

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 10 – 03 – 2020

*V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Ngọc Các;
2. Ông Huỳnh Phước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Như – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Tuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2019/TLST-HNGĐ, ngày 25/09/2019, về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Kiều T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 152/37, đường M, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Tuấn H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số nhà 33/26, đường L, khóm C, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 09 năm 2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Kiều T trình bày:

Bà và ông Lê Tuấn H kết hôn vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2006 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng ông bà chung sống với nhau hạnh phúc và sinh được một người con chung tên Lê Trương Trung H, sinh ngày 27/8/2008 (hiện nay cháu H đang sống chung với ông H). Từ năm 2012 cho đến nay, ông bà bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn, thường gây cãi nhau và ông bà sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Về tài sản chung và nợ chung đều không có.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu giải quyết:

- + Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Tuấn H.
- + Về con chung: Bà đồng ý giao cháu Lê Trương Trung H cho ông Lê Tuấn H nuôi dưỡng và bà không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.
- + Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2020, bị đơn ông Lê Tuấn H trình bày:

Ông và bà Trương Kiều T kết hôn vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2014, bà T làm ăn thất bại nên đã bỏ nhà ra ở riêng, không còn chung sống với ông H nữa. Trong thời gian chung sống, ông bà sinh được một người con chung tên Lê Trương Trung H, sinh ngày 27/08/2008. Về tài sản chung và nợ chung không có. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông không đồng ý do ông còn thương vợ thương con. Về con chung, ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy tình trạng hôn nhân của bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Kiều T; Giao cháu Lê Trương Trung H cho ông Lê Tuấn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, bà T không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- [1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 23/09/2019, nguyên đơn bà Trương Kiều T trình bày: Bà và ông Lê Tuấn H kết hôn vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S. Bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Tuấn H và đồng ý giao con chung cháu Lê Trương Trung H, sinh ngày 27/8/2008 cho ông Lê Tuấn H trực tiếp nuôi dưỡng, tài sản chung và nợ chung đều không có nên không yêu cầu giải quyết. Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, nguyên đơn bà Trương Kiều T và bị đơn ông Lê Tuấn H đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Lê Tuấn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Lê Tuấn H và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H tự nguyện kết hôn vào năm 2006 và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51/2006 ngày 23/03/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do yêu cầu ly hôn, bà Trương Kiều T cho rằng: Trong thời gian chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Ông bà không hàn gắn được tình cảm nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2020, ông Lê Tuấn H thừa nhận, ông bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 và nguyên do là bà T làm ăn thất bại, bà T bỏ nhà ra sinh sống riêng nên ông bà đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Tuy nhiên đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông H không đồng ý vì ông còn thương vợ, thương con. Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà T và ông H trong thời gian chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân với nhau trong một thời gian dài mà không hàn gắn lại được tình cảm (*Đơn xin xác nhận ngày 03/02/2020 của Ban nhân dân khóm A, phường B, thành phố S (bút lục số 26)*). Mặt khác sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng bà T và ông H đoàn tụ với nhau nhưng bà T vẫn kiên quyết ly hôn với ông H. Như vậy tình cảm vợ chồng của ông bà đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H.

[4] Về con chung: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H xác định trong thời gian chung sống, ông bà sinh được một người con chung tên Lê Trương Trung H, sinh ngày 27/08/2008. Bà T đồng ý giao cháu H cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu này cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu H (*Biên bản lấy ý kiến ngày 03/01/2020, (bút lục số 12)*). Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H thành niên.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Tuấn H khẳng định đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Trương Kiều T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Tuấn H không phải chịu án phí.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Trương Kiều T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với ông Lê Tuấn H có quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 238, khoản 3 Điều 235, Điều 271, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H được ly hôn.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Tuấn H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Lê Trương Trung H, sinh ngày 27/08/2008 cho đến khi cháu H thành niên. Bà Trương Kiều T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung.

Bà Trương Kiều T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cháu Lê Trương Trung H mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trương Kiều T và ông Lê Tuấn H thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Kiều T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009452 ngày 23 tháng 09 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trương Kiều T đã nộp xong án phí. Ông Lê Tuấn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Trương Kiều T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với ông Lê Tuấn H có quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố S;
- CC THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- UBND phường B, thành phố S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Thị Lệ Hằng